Phụ lục 3a. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ TYT LƯU ĐỘNG

(Kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày /9/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Danh mục trang thiết bị phục vụ tại 01 trạm y tế lưu động được xây dựng căn cứ theo Quyết đinh 4042 /QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 21/8/2021)

STT	Tên trang thiết bị	ĐVT	Số lượng hiện có	Định mức trên 1 TYT	Nhu cầu cho 5 TYT
1	Xe lăn	Cái	0	1	5
2	Xe đẩy	Cái	0	1	5
3	Cáng khiêng	Cái	0	1	5
4	Nhiệt độ	Cái	0	20	100
5	Huyết áp kế	Bộ	0	5	25
6	Ống nghe	Bộ	0	5	25
7	Máy đo SPO2	Cái	0	10	50
8	Bình Oxy 5l	Bình	0	2	10
9	Bình Oxy 2000l	Bình	0	5	25
10	Đồng hồ đo áp xuất Oxy	Bộ	0	10	50
11	Bộ mặt nạ thở Oxy	Bộ	0	10	50
12	Túi Oxy	Cái	0	10	50
13	Bộ quần áo phòng hộ, chống SARS-COV-2	Bộ	0	300	1500
14	Kính chống giọt bắn	Cái	0	300	1500
15	Test nhanh khán nguyên SARS-COV-2	Cái	0	16650	83250
16	Bộ dụng cụ lấy mẫu XN RT-PCR	Bộ	0	500	2500
17	Điện thoại thường trực	Cái	0	2	10
18	Bộ máy tính để bàn	Bộ	0	1	5
19	Máy in	Bộ	0	1	5
20	Phương tiện vận chuyển (Huy động xã hội hóa)	Xe	0	1	5
21	Giường bệnh	Cái	0	5	25
22	Tủ đầu giường bệnh	Cái	0	5	25
23	Bàn khám bệnh	Cái	0	1	5
24	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	0	1	5
25	Tủ đựng vắc xin chuyên dụng	Cái	0	1	5

Phụ lục 3b. DANH MỤC THUỐC ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ
CHO NGƯỜI NHIỄM COVID-19 TẠI NHÀ

(Kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày /9/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Tên thuốc	ĐVT	SL/1 Bệnh nhân	SL/50 bệnh nhân (01 TYT)	SL/5 TYT
1. Thuốc hạ sốt, giảm đau					
1	Paracetamol 80mg, 100mg, 150mg hoặc 250m	Gói	20	1000	5000
2	Paracetamol 250mg, 500mg	Viên	20	1000	5000
2. Thuốc cân bằng điện giải					
1	Dung dịch Oresol	Ống	30	1500	7500
2	Gói bù nước	Gói	30	1500	7500
3	Chất điện giải khác	Gói	30	1500	7500
3. Thuốc hỗ trợ nâng cao sức khoẻ, tăng sức đề kháng					
1	Vitamin 3B(B1, B6 và B12)	Viên	60	3000	15000
2	Vitamin C (có thể bao gồm kẽm)	Viên	30	1500	7500
3	Vitamin D	Viên	30	1500	7500
4. Thuốc sát khuẩn hầu họng					
1	Natri clorit (dung dịch 0,9% /viên pha nước mu	Chai	5	250	1250
2	Thuốc sát khuẩn hầu họng khác	Chai	5	250	1250
5. Thuốc kháng vi rút		**Viên**			
1	Ritonavir			0	0
2	Interferon	Viên		0	0
3	Remdesivi	Viên		0	0
4	Favipiravir	Viên		0	0
6. Thuốc chống viêm corticosteroid đường uống lựa chọn một trong các thuốc sau					
1	Dexamethason 0,5mg (viên nén)	Viên	120	6000	30000
2	Methylprednisolon 16mg (viên nén)	Viên	20	1000	5000
3	Prednisolon 5mg (viên nén)	Viên	80	4000	20000
7. Thuốc chống đông máu đường uống lựa chọn một trong các thuốc sau:					
1	Rivaroxaban 10mg (viên)	Viên	10	500	2500
2	Apixaban 2,5mg (viên)	Viên	20	1000	5000
8. Vật tư y tế					
1	Khẩu trang y tế	Cái	20	1000	5000

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN UYÊN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Phương án số: /PA-UBND ngày /9/2021 của UBND huyện Tân Uyên))

STT	STT 30	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến BV	Tuyến xã, thị trấn	Ghi chú thanh toán BH
	-1	*-2*	*-3*	*4*	*5*	*6*
A. DANH MỤC THUỐC GENERIC (TÂN DƯỢC)						
		1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ				
		1.1. Thuốc gây tê, gây mê				
1	2	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	+		
2	5	Diazepam	Tiêm	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
3	7	Fentanyl	Tiêm	+		
4	12	Lidocain hydroclodrid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	
5	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	
6	15	Midazolam	Tiêm	+		
7	18	Pethidin	Tiêm	+		
8	21	Propofol	Tiêm	+		
		1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ				
9	26	Atracurium besylat	Tiêm	+		
10	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm, uống	+		
11	31	Suxamethonium clorid	Tiêm	+		
		2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC				
		2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid				
12	35	Celecoxib	Uống	+		
13	37	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+		
14	37	Diclofenac	Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	
15	39	Etoricoxib	Uống	+		
16	43	Ibuprofen	Uống	+	+	
17	45	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da	+		
18	45	Ketoprofen	Uống, dùng ngoài	+	+	

19	46	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt	+		
20	48	Meloxicam	Uống, dùng ngoài	+	+	
21	50	Morphin	Tiêm	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
22	56	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+		
23	56	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, đặt	+	+	
24	57	Paracetamol + chlorphemramin	Uống	+	+	
25	58	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	
26	60	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	
27	65	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	
28	69	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan (*Mypara flu daytime*)	Uống	+		
29	73	Tenoxicam	Uống	+	+	
		2.2. Thuốc điều trị gút				
30	76	Allopurinol	Uống	+	+	
31	77	Colchicin	Uống	+	+	
		2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp				
32	80	Glucosamin	Uống	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình
		2.4. Thuốc khác				
33	84	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
		3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN				
34	94	Alimemazin	Uống	+	+	
35	99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	
36	102	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	
37	103	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	

38	105	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	
39	106	Fexofenadin	Uống	+		
40	109	Loratadin	Uống	+	+	
41	112	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	
		4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC				
42	114	Acetylcystein	Tiêm	+	+	
43	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	
44	134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	+	+	
45	141	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	
		5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH				
46	153	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	
47	157	Valproat natri	Uống	+	+	
		6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN				
		6.1. Thuốc trị giun, sán				Thuốc chương trình
48	160	Albendazol	Uống	+	+	
49	163	Mebendazol	Uống	+	+	
		6.2. Chống nhiễm khuẩn				
		6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam				
50	168	Amoxicilin	Uống	+	+	
51	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+		
52	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	+	+	
53	172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	
54	175	Cefaclor	Uống	+	+	
55	176	Cefadroxil	Uống	+	+	
56	177	Cefalexin	Uống	+	+	
57	179	Cefamandol	Tiêm	+		
58	180	Cefazolin	Tiêm	+		
59	181	Cefdinir	Uống	+		
60	183	Cefixim	Uống	+		
61	185	Cefoperazon	Tiêm	+		
62	187	Cefotaxim	Tiêm	+		
63	191	Cefpodoxim	Uống	+		
64	192	Cefradin	Uống	+	+	
65	195	Ceftizoxim	Tiêm	+		
66	197	Cefuroxim	Tiêm	+		
67	197	Cefuroxim	Uống	+	+	
68	198	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	
69	203	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	

70	204	Piperacilin	Tiêm	+		
		6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid				
71	211	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	
72	216	Tobramycin	Tiêm	+		
		6.2.3. Thuốc nhóm phenicol				
		6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol				
73	219	Metronidazol	Tiêm truyền	+		
74	219	Metronidazol	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	
75	220	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	
		6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid				
		6.2.6. Thuốc nhóm macrolid				
76	224	Azithromycin	Uống	+		
77	225	Clarithromycin	Uống	+		
78	228	Spiramycin	Uống	+	+	
79	229	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	
		6.2.7. Thuốc nhóm quinolon				
80	237	Ofloxacin	Tiêm	+		
		6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid				
81	243	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	
		6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin				
82	245	Doxycyclin	Uống	+	+	
		6.3. Thuốc chống vi rút				
		6.3.3 Thuốc chống vi rút khác				
83	277	Aciclovir	Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	
		6.4. Thuốc chống nấm				
84	288	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	
85	295	Itraconazol	Uống	+		
86	297	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	
87	308	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	
		6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip				
88	311	Metronidazol	Uống	+	+	
		6.6. Thuốc điều trị bệnh lao				Thuốc chương trình
89	312	Ethambutol	Uống	+	+	
90	313	Isoniazid	Uống	+	+	
91	315	Pyrazinamid	Uống	+	+	

92	318	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	
		6.7. Thuốc điều trị sốt rét				Thuốc chương trình
93	331	Artesunat	Tiêm	+	+	
94	332	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	
95	333	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống	+	+	
96	334	Primaquin	Uống	+	+	
97	335	Quinin	Uống	+	+	
		7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU				
98	339	Sumatriptan	Uống	+		
		8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH				
		11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU				
		11.1. Thuốc chống thiếu máu				
99	443	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	
100	445	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	
		11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
101	452	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	
102	454	Tranxamic acid	Tiêm	+		
103	454	Tranxamic acid	Uống	+	+	
		11.3. Máu và chế phẩm máu				
104	459	Huyết tương	Tiêm truyền	+		
105	461	Khối hồng cầu	Tiêm truyền	+		
		11.4. Dung dịch cao phân tử				
106	473	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+		
		12. THUỐC TIM MẠCH				
		12.1. Thuốc chống đau thắt ngực				
107	483	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+		
108	485	Nicorandil	Uống	+		
109	486	Trimetazidin	Uống	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị
		12.2. Thuốc chống loạn nhịp				
110	487	Adenosin triphosphat	Tiêm	+		

111	488	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+		
112	490	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+		
113	490	Propranolol hydroclorid	Uống	+	+	
		12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp				
114	494	Amlodipin	Uống	+	+	
115	495	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+		
116	507	Candesartan	Uống	+		
117	510	Captopril + hydroclorothiazid	Uống	+	+	
118	515	Enalapril	Uống	+	+	
119	517	Felodipin	Uống	+		
120	527	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uống	+	+	
121	528	Losartan	Uống	+	+	
122	529	Losartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	
123	530	Methyldopa	Uống	+	+	
124	534	Nifedipin	Uống	+	+	
125	535	Perindopril	Uống	+	+	
126	536	Perindopril + amlodipin	Uống	+		
127	537	Perindopril + indapamid	Uống	+		
128	539	Ramipril	Uống	+	+	
129	542	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống	+		
		12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp				
130	545	Heptaminol hydroclorid	Uống	+	+	
		12.5. Thuốc điều trị suy tim				
131	547	Digoxin	Tiêm	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
132	548	Dobutamin	Tiêm	+		
133	549	Dopamin hydroclorid	Tiêm	+		
		12.6. Thuốc chống huyết khối				
134	553	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Uống	+	+	
135	556	Clopidogrel	Uống	+		
		12.7. Thuốc hạ lipid máu				

136	575	Pravastatin	Uống	+		
		13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU				
137	602	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	
138	623	Mupirocin	Dùng ngoài	+		
139	626	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	
140	630	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	
141	632	Tacrolimus	Dùng ngoài	+		
		14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN				
		15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN				
142	654	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	
143	657	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	
144	659	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	
		16. THUỐC LỢI TIỂU				
145	660	Furosemid	Tiêm	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
146	660	Furosemid	Uống	+	+	
147	663	Spironolacton	Uống	+	+	
		17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA				
		17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
148	665	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	
149	666	Bismuth	Uống	+		
150	668	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	
151	670	Lansoprazol	Uống	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn CĐ&ĐT của BYT hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
152	671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	

153	672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	
154	675	Omeprazol	Uống	+	+	
155	676	Esomeprazol	Uống	+	+	
		17.2. Thuốc chống nôn				
156	686	Metoclopramid	Tiêm	+		
		17.3. Thuốc chống co thắt				
157	689	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	
158	690	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	
159	691	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	
160	693	Hyoscin butylbromid	Uống	+	+	
161	695	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	
162	696	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+		
		17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
163	707	Sorbitol	Uống	+	+	
		17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy				
164	711	Bacillus clausii	Uống	+	+	
165	713	Dioctahedral smectit	Uống	+	+	
166	714	Diosmectit	Uống	+	+	
167	717	Kẽm gluconat	Uống	+	+	
168	722	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	
		17.6. Thuốc điều trị trĩ				
169	724	Diosmin	Uống	+	+	
		18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT				
		18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế				
170	742	Dexamethason	Tiêm	+		Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
171	746	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	
172	748	Methyl prednisolon	Uống	+	+	
173	748	Methyl prednisolon	Tiêm	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
		18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron				

174	767	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+		
		18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
175	770	Acarbose	Uống	+	+	
176	773	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	
177	774	Gliclazid	Uống	+	+	
178	788	Metformin	Uống	+	+	
		18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp				
179	797	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+		
		19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH				
		20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE				
180	815	Thiocolchicosid	Uống	+	+	
		21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG				
		21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt				
181	216	Tobramycin	Nhỏ mắt	+	+	
182	231	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt	+	+	
183	232	Levofloxacin	Nhỏ mắt	+		
184	234	Moxifloxacin	Nhỏ mắt	+		
185	237	Ofloxacin	Nhỏ mắt	+	+	
186	248	Tetracyclin hydroclorid	Tra mắt	+	+	
187	833	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+		
188	843	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+		
189	847	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	
190	849	Natri hyaluronat	Nhỏ mắt	+		
		21.2. Thuốc tai- mũi- họng				
191	869	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	
		22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON				
		22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ				
192	881	Methyl ergometrin maleat	Tiêm	+	+	
193	882	Oxytocin	Tiêm	+	+	
		23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU				
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
		24.1. Thuốc an thần				
194	893	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
195	897	Rotundin	Uống	+	+	
		24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần				

196	903	Clorpromazin	Uống	+	+	
197	909	Haloperidol	Uống	+	+	
		24.4. Thuốc chống trầm cảm				
198	921	Amitriptylin hydroclorid	Uống	+	+	
		24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
199	932	Acetyl leucin	Uống	+	+	
200	942	Piracetam	Uống	+	+	
		25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP				
		25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính				
201	945	Bambuterol	Uống	+		
202	946	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+		
203	955	Salbutamol sulfat	Tiêm	+		
204	955	Salbutamol sulfat	Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	
		25.2. Thuốc chữa ho				
205	961	Ambroxol	Uống	+	+	
206	962	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	
207	970	N-acetylcystein	Uống	+	+	
		25.3. Thuốc khác				
		26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE				
		26.1. Thuốc uống				
208	978	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
		26.2. Thuốc tiêm truyền				
209	982	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+		
210	984	Calci clorid	Tiêm	+	+	
211	985	Glucose	Tiêm truyền	+	+	
212	986	Kali clorid	Tiêm truyền	+		
213	989	Manitol	Tiêm truyền	+		
214	990	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	
215	994	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat;
		26.3. Thuốc khác				
216	996	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	
		27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN				
217	999	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	

218	1004	Calci glucoheptonatc + vitamin D3	Uống	+		
219	1011	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	
220	1014	Vitamin A	Uống	+	+	Thuốc chương trình
221	1015	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống	+	+	
222	1016	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	
223	1017	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	
224	1017	Vitamin B1 + B6 + B12	Tiêm	+		
225	1021	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	
226	1023	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	
227	1024	Vitamin C	Tiêm	+		
B. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC YHCT						
		I. Nhóm thuốc giải biểu				
228	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo. (Panaxanti)	Uống	+	+	
229	4	Bạc hà, Thanh hao, Địa liền, Thích gia đằng, Kim ngân, Tía tô, Kinh giới (Cảm cúm bảo phương)	Uống	+	+	
230	5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc. (Cốm cảm xuyên hương)	Uống	+	+	
		II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy				
231	7	Actisô (Cynaphytol)	Uống	+	+	
232	10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai. (Boganic)	Uống	+	+	
		III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp				

233	56	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bổ cốt chỉ. (Thấp khớp nam dược)	Uống	+	+	
234	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm). (Độc hoạt tang ký sinh; phong thấp khải hà)	Uống	+	+	
235	63	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cẩu tích, Thổ phục linh.	Uống	+	+	
236	70	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống	+	+	
237	76	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống	+	+	
		IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì				

238	82	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo. (Bổ tỳ BSV)	Uống	+	+	
239	83	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp. (Bổ tỳ dưỡng cốt Thái Dương)	Uống	+	+	
240	86	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sử quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu. (Thuốc cam)	Uống	+	+	
241	92	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương. (Hương liên Yba)	Uống	+	+	
242	98	Men bia ép tinh chế.	Uống	+	+	
243	101	Nghệ vàng. (Thuốc uống Suncurmin)	Uống	+	+	
244	107	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương). (Bổ trung ích khí ĐDV; Bổ tỳ TW)	Uống	+	+	

245	112	Sử quân tử, Binh lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương. (Fitôbaby)	Uống	+	+	
		V. Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm				
246	127	Đinh lăng, bạch quả (Hoạt huyết dưỡng não Cebraton S; Cebraton; A.T hoạt huyết dưỡng)	Uống	+	+	
247	127	Đinh lăng , bạch quả, Đậu tương (Tuần Hoàn Não Thái Dương)	Uống	+	+	
248	128	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa. (Hoạt huyết dưỡng não Đông Dược Việt; Hoạt huyết thông mạch)	Uống	+	+	
		VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế				
249	148	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa). (Bổ phế chỉ khái lộ)	Uống	+	+	

250	149	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn. (Thuốc ho thảo dược)	Uống	+	+	
		VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí				
251	161	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược. (Thập toàn đại bổ)	Uống	+	+	
252	173	Bột bèo hoa dâu. (Mediphylamin)	Uống	+	+	
253	181	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa. (Hoạt huyết thông mạch K/H)	Uống	+	+	
254	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả. (Kidneyton Lục vị - Bổ thận âm)	Uống	+	+	
		IX. Nhóm thuốc điều kinh, an thai				
255	197	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp. (Hoàn an thai)	Uống	+	+	
		X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan				
256	207	Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Ngũ sắc. (Thông xoang nam dược)	Dùng ngoài	+	+	

257	213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa). (Viên mũi - xoang Rhinassin-OPC)	Uống	+	+	
		XI. Nhóm thuốc dùng ngoài				
258	149	Lá xoài. (DUNG DỊCH VỆ SINH MANGINOVIM)	Dùng ngoài	+	+	
259	222	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salycilat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng). (Dầu nóng mặt trời)	Dùng ngoài	+	+	
260	226	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat. (Acocina)	Thuốc dùng ngoài	+	+	
Tổng cộng:				**260**	**184**	